

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Ngày 31/12/2024	64,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	10.1%	14.5%

DT thuần Q4/24
1,826
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 625 52.0%
YoY: ▲ 475 35.2%

LN thuần Q4/24
262
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0 24.3%
YoY: ▲ 68.0 35.2%

LN sau thuế Q4/24
217
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0 25.9%
YoY: ▲ 52.0 31.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
15.8%
YoY: +/-▲ 1.3%

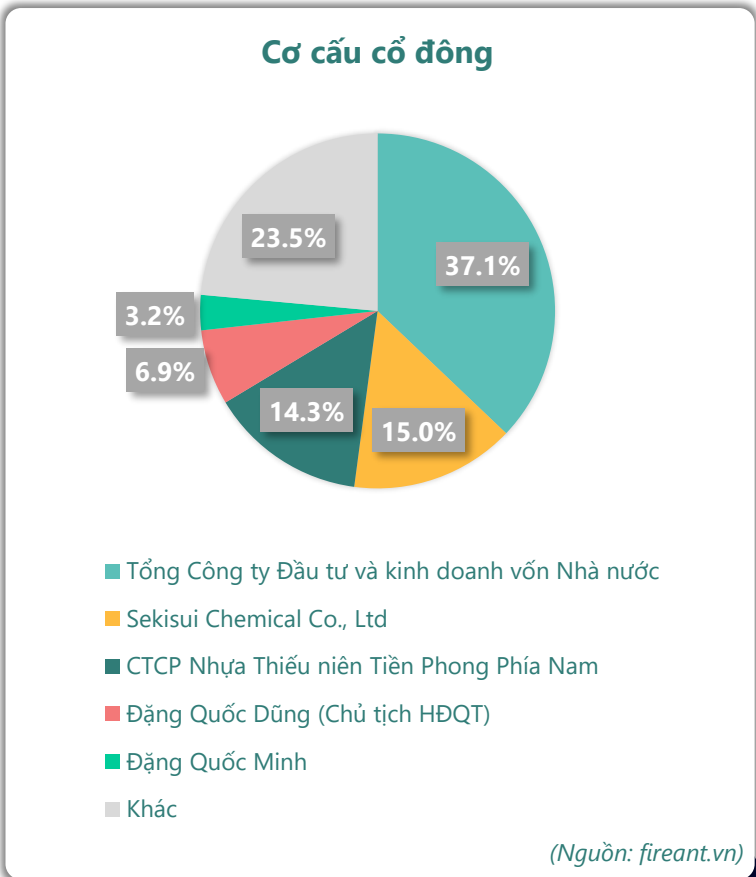
ROE 2024
21.7%
YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,284 - 70,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,122
Số lượng CPLH (CP)	142,532,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	482,920
Sở hữu nước ngoài	17.4%
Beta	1.68
EPS	5,161
P/E	12.4

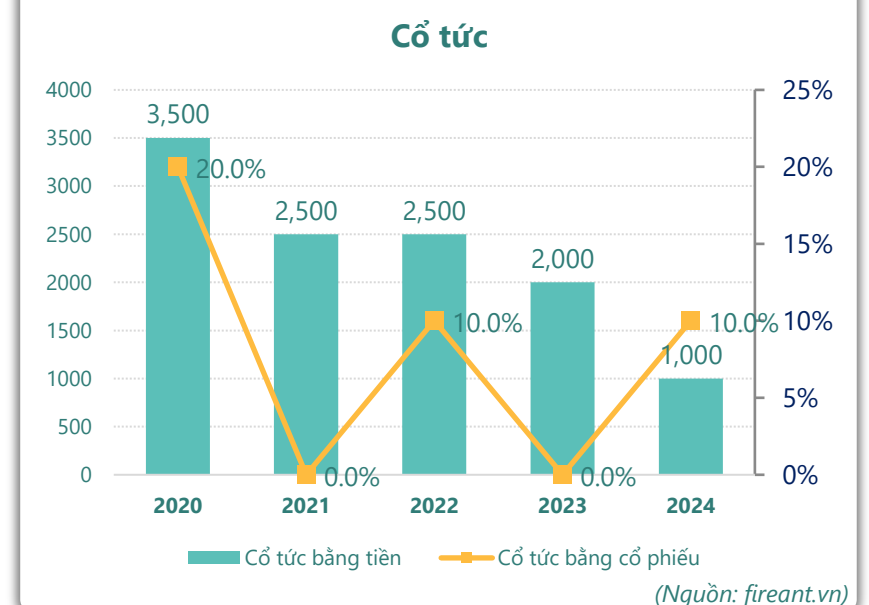
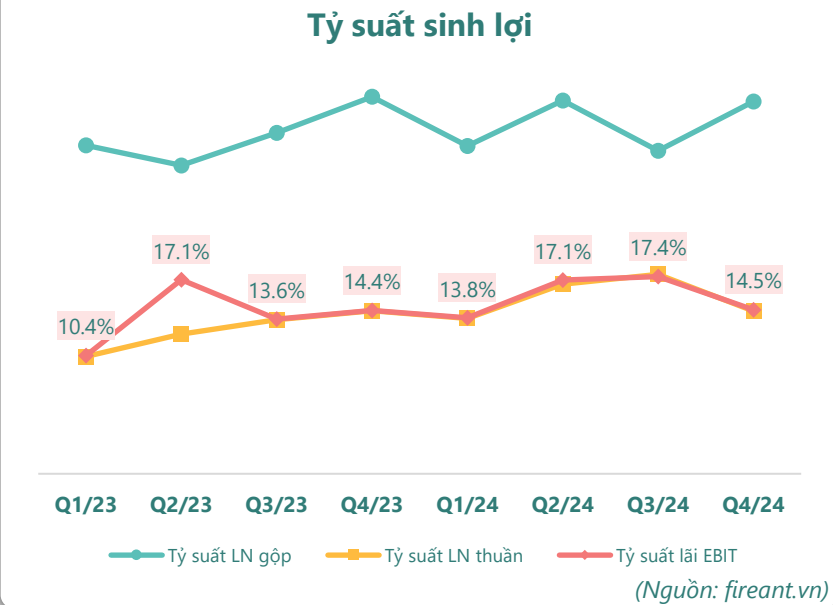
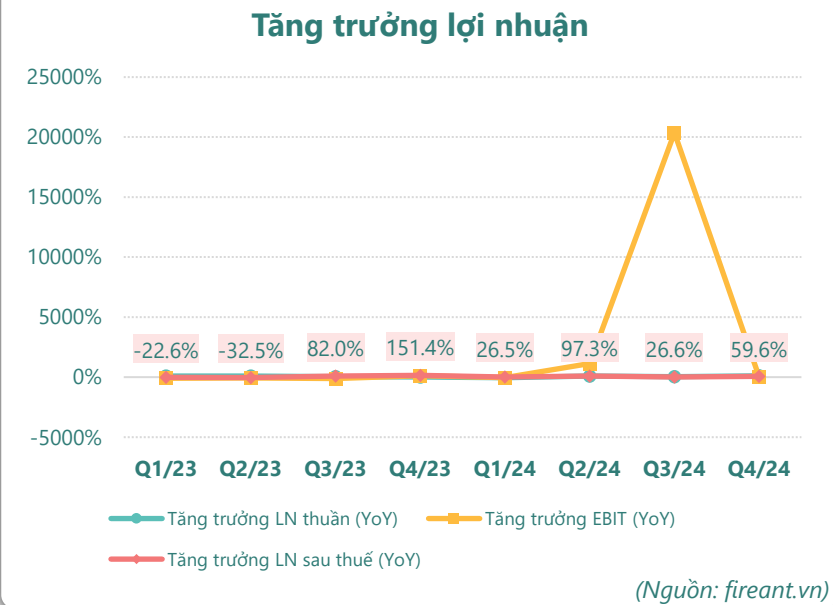
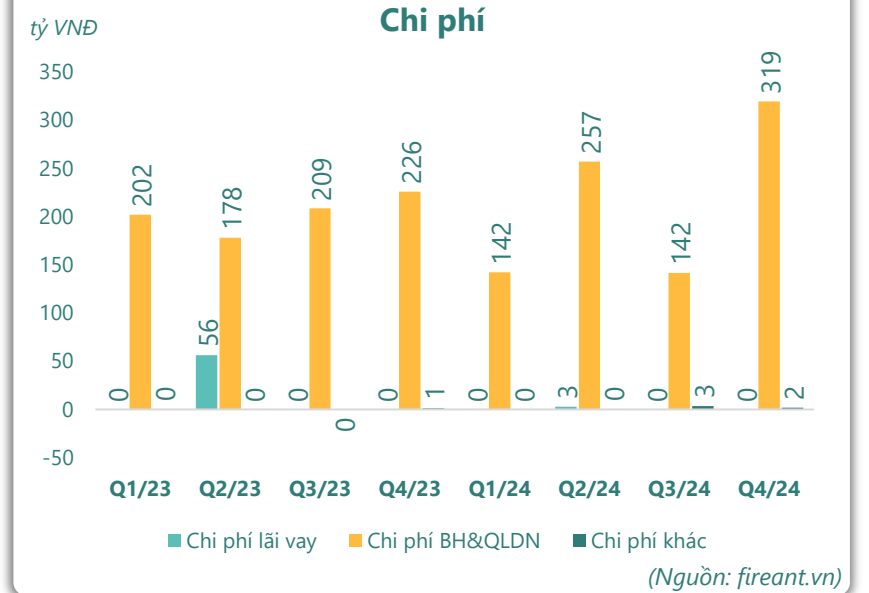
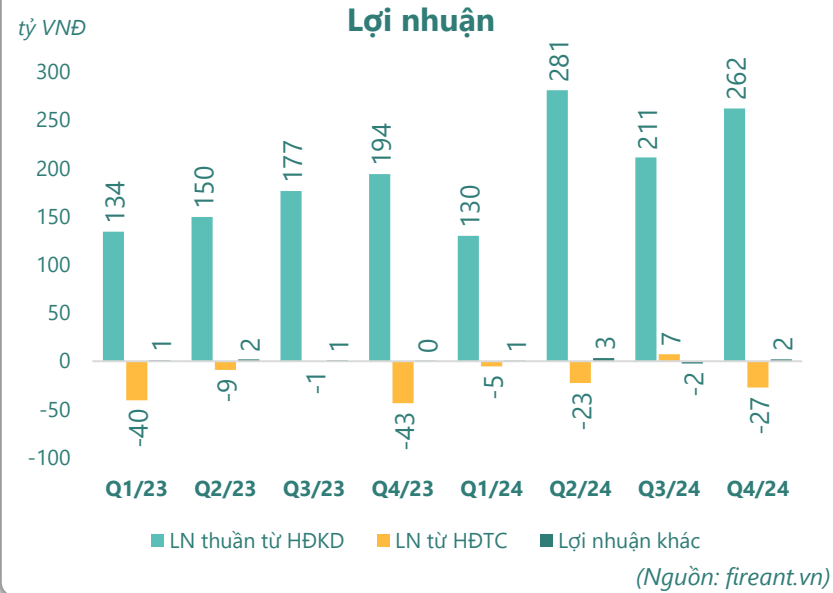
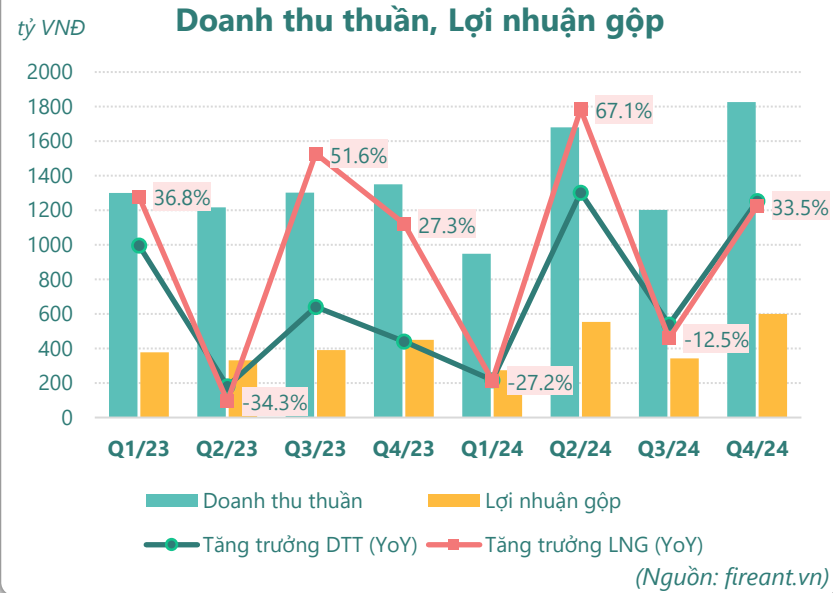
DT thuần 2024
5,657
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 481 9.3%

LN thuần 2024
885
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230 35.1%

LN sau thuế 2024
736
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 177 31.5%



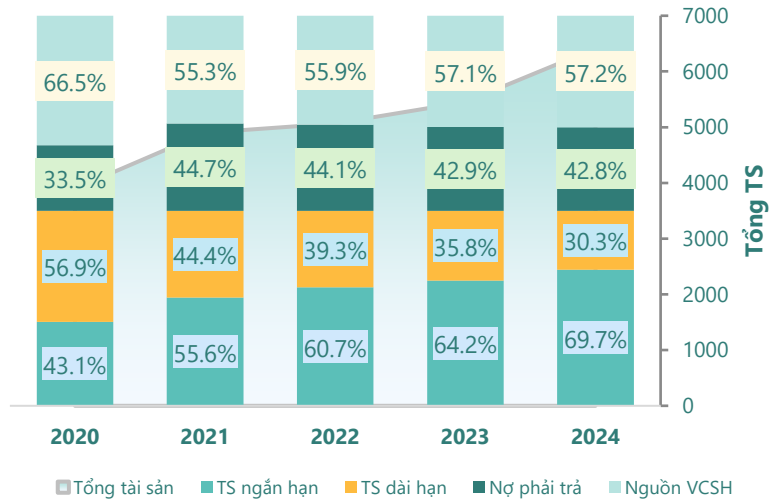
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

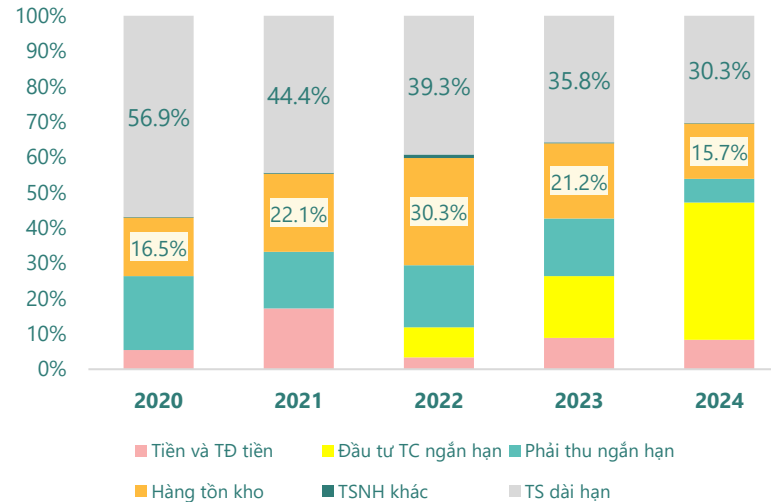
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

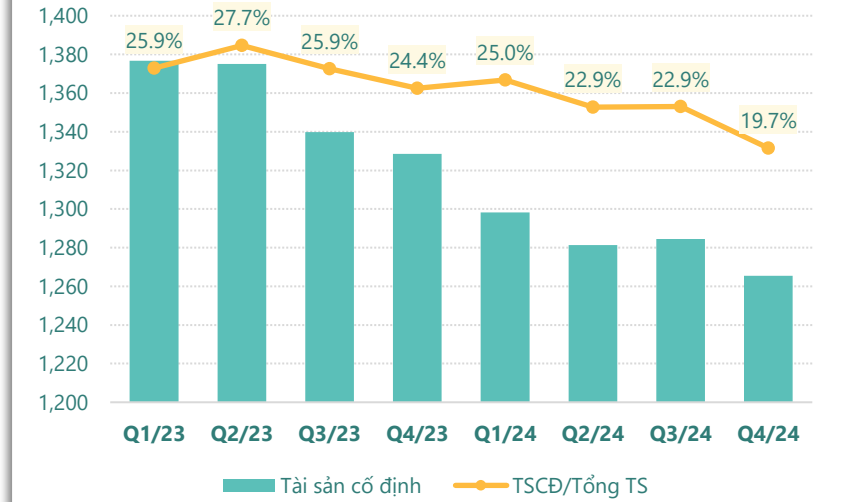
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

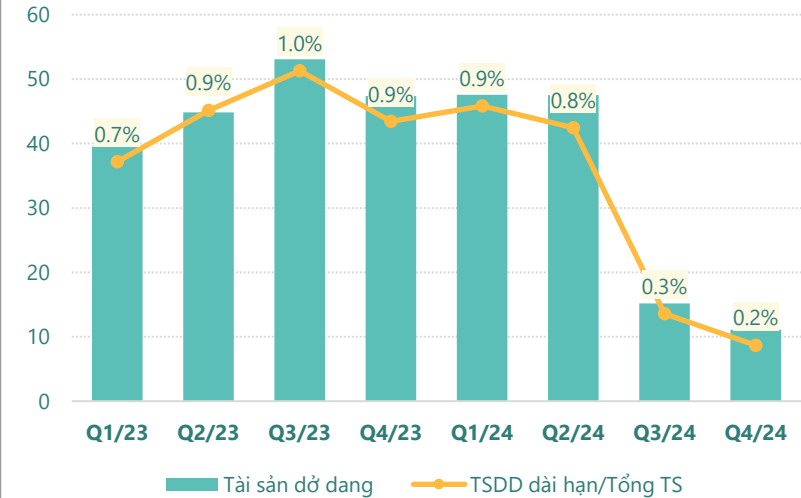
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

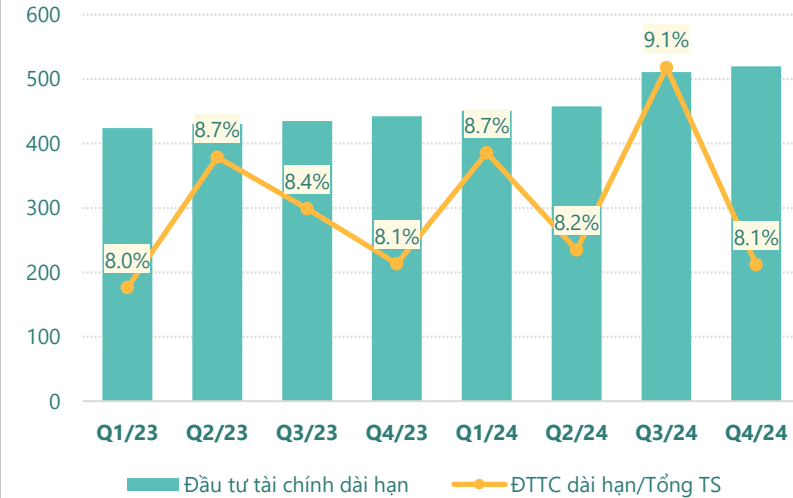
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

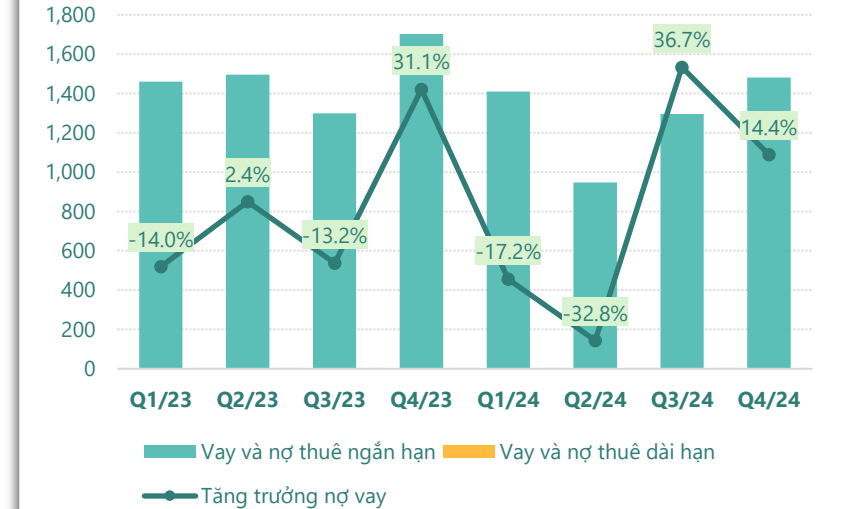
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

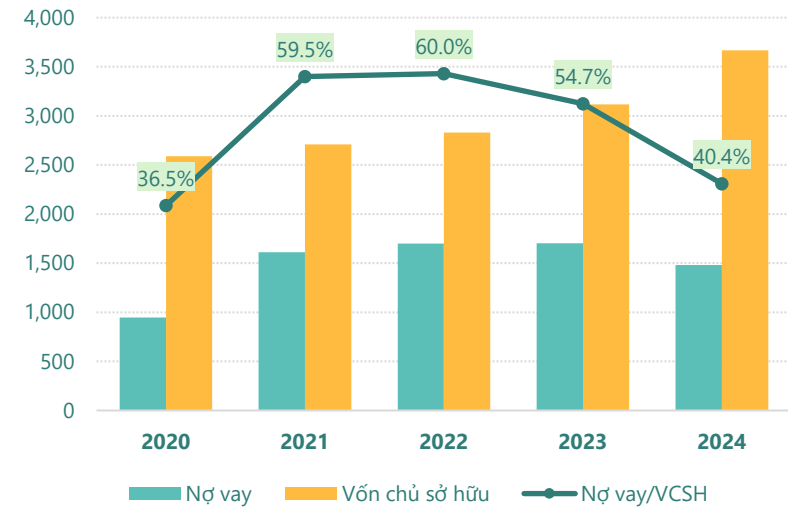


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

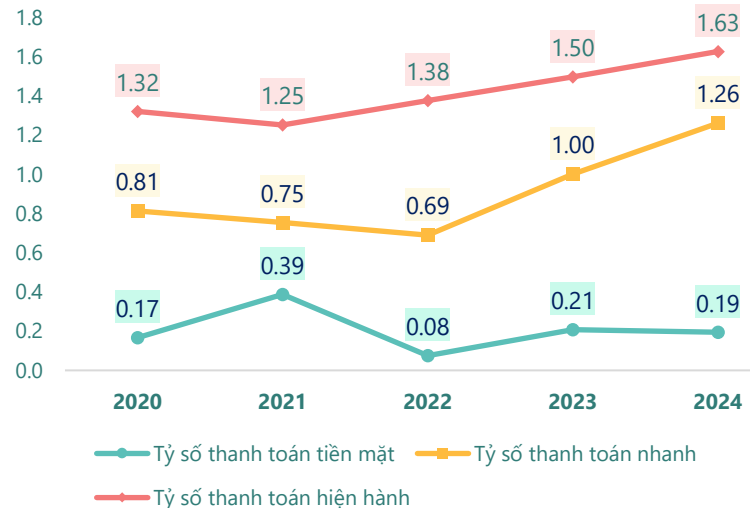
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



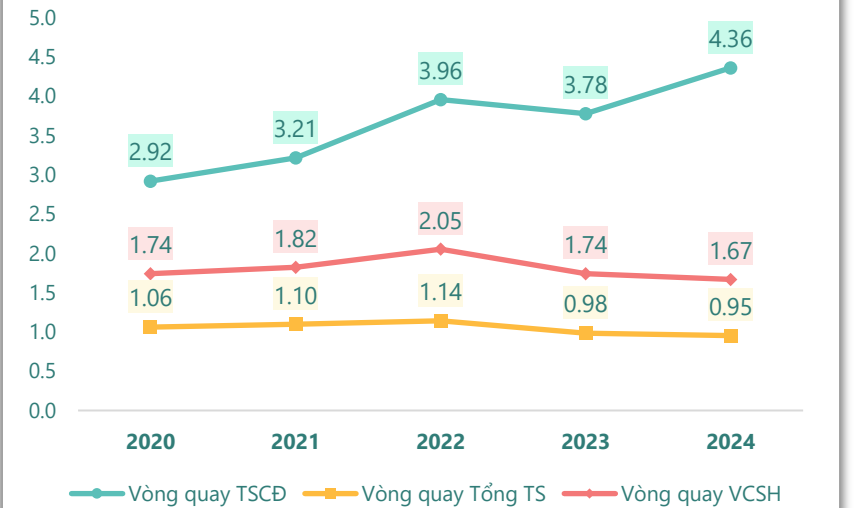
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



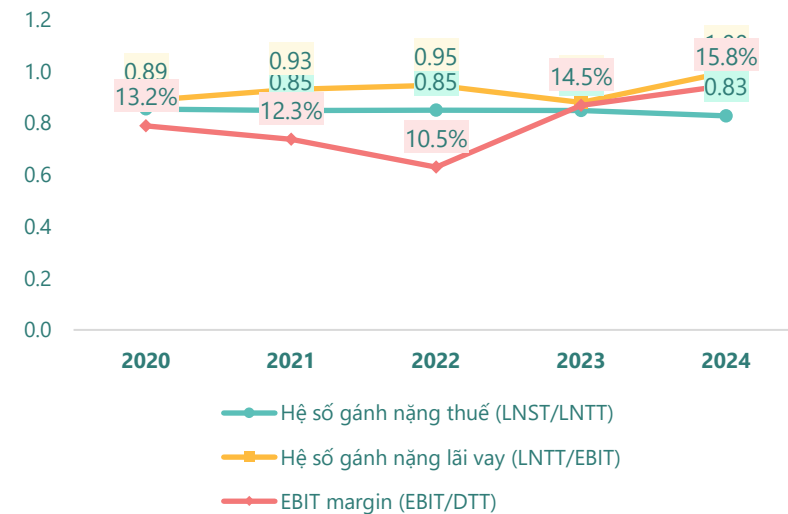
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



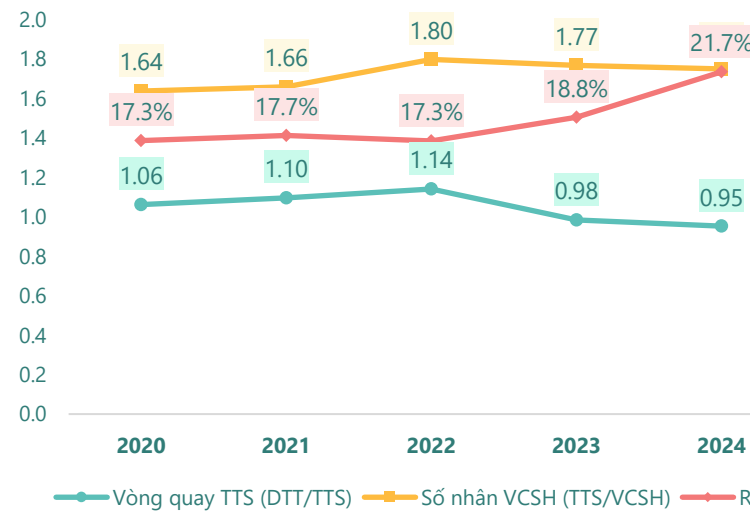
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



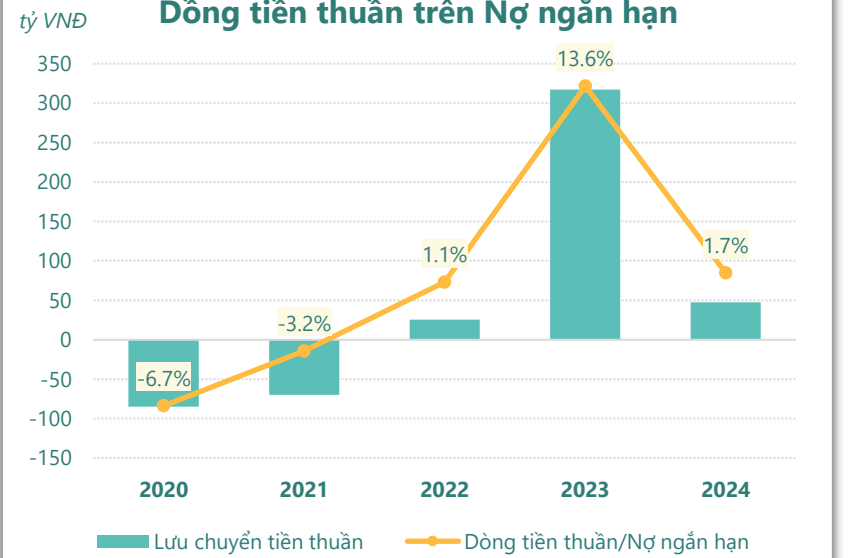
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,826	1,351	35.2%	5,657	5,176	9.3%
Giá vốn hàng bán	1,226	901	36.1%	3,887	3,620	7.4%
Lợi nhuận gộp	600	449	33.6%	1,770	1,556	13.7%
Doanh thu HĐTC	30.9	11.5	169%	91.6	65.7	39.4%
Chi phí TC	58.2	54.9	6.0%	139	159	-12.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		2.72	90.1	-97.0%
LN trong công ty LKLD	9.14	14.4	-36.5%	22.8	14.9	53.1%
Chi phí bán hàng	242	172	40.8%	633	632	0.1%
Chi phí QLDN	77.2	54.5	41.7%	227	190	19.5%
LN thuần từ HĐKD	262	194	35.2%	885	655	35.1%
Lợi nhuận khác	1.96	0.48	309%	3.39	4.11	-17.6%
LN trước thuế	264	195	35.6%	888	659	34.8%
Lợi nhuận sau thuế	217	165	31.2%	736	559	31.5%
LNST của CĐ cty mẹ	217	165	31.2%	736	559	31.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	665	-231	128	1,448	-504	992
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-378	-39.2	-68.1	-832	108	-873
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-197	209	-293	-592	347	187
Tiền đầu kỳ	456	546	485	253	276	227
Lưu chuyển tiền thuần	90.3	-60.7	-233	23.4	-49.2	306
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	546	485	253	276	227	533

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,415	5,454	17.6%
Tài sản ngắn hạn	4,473	3,501	27.8%
Tiền và tương đương tiền	533	485	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,492	950	162%
Phải thu ngắn hạn	428	890	-51.9%
Hàng tồn kho	1,005	1,159	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	17.7	-17.3%
Tài sản dài hạn	1,942	1,953	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,265	1,329	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	47.4	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	520	442	17.6%
Tài sản dài hạn khác	145	134	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,748	2,338	17.5%
Nợ ngắn hạn	2,748	2,338	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,482	1,703	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	313	0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn điều lệ	1,425	1,296	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

